



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội
VP giao dịch: Tầng 9, tháp Tây Tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch
Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.dag.com.vn

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

E-mail: info@dag.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2014

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		544,778,909,520	507,526,754,472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	2,593,683,211	15,301,958,353
1. Tiền	111		2,593,683,211	15,301,958,353
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,846,367,296	154,975,783,083
1. Phải thu của khách hàng	131		121,105,466,042	106,804,451,402
2. Trả trước cho người bán	132		39,798,858,902	46,626,149,373
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.	3,880,497,340	4,168,920,635
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,938,454,988)	(2,623,738,327)
IV. Hàng tồn kho	140		379,253,298,702	333,603,836,119
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	379,253,298,702	333,603,836,119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,085,560,311	3,645,176,917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,745,637	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		310,380,279	1,592,274,910
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.	766,434,395	268,056,546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			1,784,845,461
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		187,469,523,267	187,562,248,458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	210		169,163,580,720	169,919,776,125
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.	124,506,593,107	130,572,614,096
- Nguyên giá	222		202,484,012,717	201,884,179,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,977,419,610)	(71,311,565,425)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.	20,312,891,914	22,057,860,448
- Nguyên giá	225		27,772,722,920	27,544,066,051
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,459,831,006)	(5,486,205,603)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		387,972,800	387,972,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387,972,800)	(387,972,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.	24,344,095,699	17,289,301,581
III. Bất động sản đầu tư	240		3,182,259,012	3,216,476,856
- Nguyên giá	241	V.10	3,421,783,900	3,421,783,900



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(239,524,888)	(205,307,044)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,123,683,535	14,425,995,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	14,474,275,535	13,749,886,689
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16.		26,700,788
3. Tài sản dài hạn khác	268		649,408,000	649,408,000
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		732,248,432,787	695,089,002,930

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		541,677,282,628	517,449,072,465
I. Nợ ngắn hạn	310		466,626,667,165	434,570,951,147
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	303,688,372,190	283,633,438,854
2. Phải trả người bán	312		120,949,799,445	54,911,823,335
3. Người mua trả tiền trước	313		9,415,013,191	61,166,610,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	5,474,669,101	9,656,971,485
5. Phải trả người lao động	315		3,353,180,907	2,041,394,801
6. Chi phí phải trả	316	V.13.	2,883,858,338	2,479,039,331
7. Phải trả nội bộ	317	VIII.2.12		-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	VIII.2.13		-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14.	20,598,548,245	20,534,695,712
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		263,225,748	146,977,207
II. Nợ dài hạn	330		75,050,615,463	82,878,121,318
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			105,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	75,050,615,463	82,707,225,591
8. Doanh thu chưa thực hiện				65,895,727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		190,571,150,159	177,639,930,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	190,571,150,159	177,639,930,465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137,500,000,000	137,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,000,000	4,050,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(210,000)	(210,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,436,408,860	4,640,253,294
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,871,070,091	4,529,169,197
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,502,737,552	2,944,140,883
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		32,211,143,656	23,976,577,091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		732,248,432,787	695,089,002,930

Kế toán trưởng

Phan Phú Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc
Nguyễn Bá Hùng
 GIẢM ĐỐC

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội
 ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý I I năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013	Luỹ kế năm 2014	Luỹ kế năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	286,550,859,362	251,083,483,546	529,935,446,019	467,238,695,769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	762,337,944	590,889,455	1,392,040,891	709,144,047
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		285,788,521,418	250,492,594,091	528,543,405,128	466,529,551,722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	260,507,117,897	223,877,958,860	481,857,931,763	417,666,593,987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,281,403,521	26,614,635,231	46,685,473,365	48,862,957,735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	10,570,615	8,862,290	13,536,601	25,782,232
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	8,456,829,932	8,959,298,532	17,436,995,358	17,059,395,315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,256,524,541	8,949,833,937	17,181,647,100	17,043,669,687
8. Chi phí bán hàng	24		3,145,279,851	5,477,915,396	6,987,793,038	9,225,356,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,996,734,085	2,423,264,345	7,545,807,471	5,859,064,126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9,693,130,268	9,763,019,248	14,728,414,099	16,744,923,735
11. Thu nhập khác	31		1,732,823,280	656,765,291	3,027,038,775	1,081,169,148
12. Chi phí khác	32		1,580,558,171	1,035,683,164	2,676,838,346	1,066,492,869
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		152,265,109	(378,917,873)	350,200,429	14,676,279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,845,395,377	9,384,101,375	15,078,614,528	16,759,600,014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		996,747,492	1,763,395,319	1,645,740,877	2,985,727,222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,848,647,885	7,620,706,056	13,432,873,651	13,773,872,792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	644	554	977	1,002

Kế toán trưởng

Phan Thị Lua

Ngày tháng năm 2014
 Tổng giám đốc
 TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 H. THANH TRÍ - TP. HÀ NỘI
Bà Hùng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội

ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

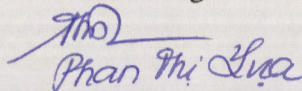
Cho Quý II Năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/03/2014 Đến ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145,908,214,111	342,933,380,935	353,681,470,319	523,116,190,801
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(151,376,114,802)	(294,890,171,703)	(353,883,685,184)	(479,561,154,243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,436,258,902)	(5,710,939,255)	(7,995,047,660)	(10,342,013,542)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,260,229,912)	(12,569,225,747)	(15,661,837,445)	(17,228,922,372)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,777,015,727)	(100,000,000)	(5,187,307,355)	(287,541,002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,949,075,804	4,437,160,066	30,014,037,921	12,490,538,553
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,427,455,644)	(27,079,315,078)	(33,691,782,886)	(58,369,829,838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,419,785,072)	6,765,557,013	(32,724,152,290)	(30,182,731,643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,686,251,200)	(19,932,539,650)	(3,898,118,600)	(19,932,539,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24,119,567	143,647,881	24,119,567	227,823,056
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,241,497	6,630,672	2,241,497	23,550,614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,659,890,136)	(19,782,261,097)	(3,871,757,536)	(19,681,165,980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		187,145,983,041	194,745,240,845	342,067,895,361	325,294,825,857
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164,333,843,571)	(173,787,507,748)	(316,083,409,314)	(299,888,552,886)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,054,694,175)	-	(2,096,851,363)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,757,445,295	20,957,733,097	23,887,634,684	25,406,272,971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		677,770,087	7,941,029,013	(12,708,275,142)	(24,457,624,652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,915,913,124	2,890,856,347	15,301,958,353	35,289,510,012
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		2 593 683 211	10 831 885 360	2 593 683 211	10 831 885 360

Kế toán trưởng



Phan Thị Lưu



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á
 Ngày tháng năm 2014
 Tổng giám đốc
 Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á. Công ty CP tập đoàn Nhựa Đông Á hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 36891 888 Fax: (04) 36861 616

4. Các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam
2	Công ty TNHH Một thành viên Smartwindow Việt Nam	100%	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2014
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

4. Cơ sở lập Báo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2014
(tiếp theo)

số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2014
(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe tải HYUNDAI, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phương tiện vận tải	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2014

(tiếp theo)

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2014

(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 3 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất là 25%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty TNHH Nhựa Đông Á hoạt động kinh doanh có lãi và là năm thứ 5 được giảm trên thuế suất thuế TNDN 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty TNHH Nhựa Đông Á áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Tiền mặt	840,898,982	51,178,537
	Tiền gửi ngân hàng	1,752,784,229	15,250,779,816
	Cộng	2,593,683,211	15,301,958,353
	Tổng cộng	-	-
2.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
a.	Phân loại theo tính chất		
	CT cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN	677,044,321	677,044,321
	Đối tượng khác	3,203,453,019	3,491,876,314
	Cộng	3,880,497,340	4,168,920,635

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

3.	Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	82,017,174,705	123,759,867,229
	Công cụ, dụng cụ trong kho	2,154,990,600	1,867,870,978
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,021,015,774	13,809,949,073
	Thành phẩm tồn kho	10,181,623,221	10,210,226,807
	Hàng hoá tồn kho	269,877,634,827	183,955,062,457
	Hàng gửi đi bán	859,575	859,575
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	379,253,298,702	333,603,836,119
4.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	176,745,341	176,745,341
	Thuế GTGT	448,636,773	63,336,824
	Thuế xuất nhập khẩu	138,052,281	27,974,381
	Thuế khác	3,000,000	
	Cộng	766,434,395	268,056,546
5.	Phải thu dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	Cộng	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

(IN Sheet TSCD)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 31/03/2014	93,712,960,332	92,551,750,372	14,410,964,697	1,327,753,263	202,003,428,664
- Mua trong năm					
- Tăng do XDCB hoàn thành	301,158,053	114,048,000	-	65,378,000	480,584,053
- Tăng do điều chuyển	-	-			-
- Giảm do điều chuyển	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-		-		-
Số dư ngày 30/06/2014	94,014,118,385	92,665,798,372	14,410,964,697	1,393,131,263	202,484,012,717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 31/03/2014	18,427,925,058	43,870,114,444	11,582,194,676	863,592,196	74,743,826,374
- Khấu hao trong kỳ	894,493,843	2,026,215,543	308,217,741	4,666,109	3,233,593,236
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			
- Giảm khác	-		-		
Số dư ngày 30/06/2014	19,322,418,901	45,896,329,987	11,890,412,417	868,258,305	77,977,419,610
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2014	75,285,035,274	48,681,635,928	2,828,770,021	464,161,067	127,259,602,290
Tại ngày 30/06/2014	74,691,699,484	46,769,468,385	2,520,552,280	524,872,958	124,506,593,107

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 31/03/2014	27,772,722,920	-	27,772,722,920
- Thuê tài chính trong năm		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
- Giảm khác		-	-
Số dư ngày 30/06/2014	27,772,722,920	-	27,772,722,920
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31/03/2014	6,521,540,215	-	6,521,540,215
- Khấu hao trong năm	938,290,791		938,290,791
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Số dư ngày 30/06/2014	7,459,831,006	-	7,459,831,006
			-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/03/2014	21,251,182,705	-	21,251,182,705
			-
Tại ngày 30/06/2014	20,312,891,914	-	20,312,891,914

8. Tài sản cố định vô hình

			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 31/03/2014	387,972,800	-	387,972,800
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	387,972,800	-	387,972,800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31/03/2014	387,972,800	-	387,972,800
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	387,972,800	-	387,972,800
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/03/2014	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư

30/06/2014	01/01/2014
VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

9.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ	228,865,818	1,677,860,140
Xây dựng cơ bản dở dang	19,152,581,744	15,611,441,441
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	1,815,249,673	1,792,522,400
Chi phí XD văn phòng Hà nam		776,946,383
Hệ thống máy móc Hà nam		13,041,972,658
Nâng cấp hệ thống nhà xưởng	3,147,398,464	-
Quyền sử dụng đất Cty TNHH ITV Nhựa Đông Á		
Cộng	24,344,095,699	17,289,301,581

9.2 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9,579,744,856	9,579,744,856
Công cụ dụng cụ	4,894,530,679	4,170,141,833
Các khoản chi phí khác		
Cộng	14,474,275,535	13,749,886,689
11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	303,688,372,190	283,633,438,854
Vay ngân hàng		
Ngân hàng Công thương VN		32,547,777,676
VND	0	32,547,777,676
Ngân hàng TMCP Quân đội	184,629,288,155	177,827,396,816
VND	184,629,288,155	177,827,396,816
Ngân hàng Shihanbank	9,855,305,144	9,977,838,666
VND	9,855,305,144	9,977,838,666
Ngân hàng Ngoại thương	73,649,854,574	63,280,425,696
VND	73,649,854,574	63,280,425,696
Ngân hàng VP	35,553,924,317	-
VND	35,553,924,317	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

<i>Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		5,137,285,177
Vay dài hạn đến hạn phải trả NH-TMCP Quân đội		5,137,285,177
Cộng	303,688,372,190	288,770,724,031
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT		1,043,083,963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,728,115,868	5,855,294,748
Thuế thu nhập cá nhân	647,585,025	1,156,514,762
Thuế khác	2,095,669,561	1,598,779,365
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,298,647	3,298,647
Cộng	5,474,669,101	9,656,971,485

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

13.	Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí thuê văn phòng	115,000,000	1,261,400,000
	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	1,330,864,072	1,120,720,048
	Chi phí khác	1,437,994,266	96,919,283
	Cộng	2,883,858,338	2,479,039,331
14.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	216,252,915	292,177,432
	Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	811,223,012	1,004,635,282
	Bảo hiểm thất nghiệp	89,730,230	126,220,094
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	Tài sản thừa chờ giải quyết	1,947,419,242	1,233,351,578
	Phải trả tiền cổ tức		
	Phải trả, phải nộp khác		
	Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	4,864,895,750	4,864,895,750
	Ông Nguyễn Bá Hùng	6,126,320,750	6,126,320,750
	Đối tượng khác	6,542,706,346	6,887,094,826
	Cộng	20,598,548,245	20,534,695,712

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

15.	Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/01 tháng (năm)	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
	<i>Vay dài hạn</i>		11,363,251,296	17,183,063,293
	Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á			
	Vay ngân hàng		11,363,251,296	17,183,063,293
	Ngân hàng Quân đội		11,363,251,296	17,183,063,293
	VND		11,363,251,296	8,808,328,321
	USD(**)			8,374,734,972
	<i>Nợ dài hạn (***)</i>		63,687,364,167	65,524,162,298
	Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương		4,870,051,157	6,327,428,798
	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt nam		5,317,313,010	5,696,733,500
	Phát hành trái phiếu chuyển đổi		53,500,000,000	53,500,000,000
	Cộng		75,050,615,463	82,707,225,591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

+ Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m² với thời hạn thuê là 43 năm (tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 23.307.000.000 VND;

+ Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(**) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi

- Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

(***) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	34,999,250,000	34,999,250,000
Nguyễn Bá Hùng	44,074,250,000	44,074,250,000
Nguyễn Thị Tính	181,500,000	181,500,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P	5,500,000,000	5,500,000,000
Công ty Tam Sơn	13,750,000,000	13,750,000,000
Các cổ đông khác	38,995,000,000	38,995,000,000
Cộng	137,500,000,000	137,500,000,000

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Quý II Năm 2014 VND	Quý II Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp đầu năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm		

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

16.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

17.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm 2014 VND	Quý II Năm 2013 VND
	<i>Doanh thu bán hàng</i>	286,550,859,362	251,083,483,546
	Doanh thu bán thành phẩm	219,061,232,559	202,362,983,546
	Doanh thu bán hàng hoá	67,489,626,803	48,720,500,000
	Doanh thu thi công tại công trình		-
	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	-
	Doanh thu khác		
	Cộng	286,550,859,362	251,083,483,546
18.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II Năm 2014 VND	Quý II Năm 2013 VND
	Chiết khấu thương mại		
	Giảm giá hàng bán		
	Hàng bán bị trả lại	762,337,944	590,889,455
	Cộng	762,337,944	590,889,455
19.	Giá vốn hàng bán	Quý II Năm 2014 VND	Quý II Năm 2013 VND
	Giá vốn của hàng đã bán	260,507,117,897	223,877,958,860
	Cộng	260,507,117,897	223,877,958,860
20.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2014 VND	Quý II Năm 2013 VND
	Lãi tiền gửi	10,570,615	8,862,290
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	Chi phí khác		-
	Cộng	10,570,615	8,862,290
21.	Chi phí tài chính	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,256,524,541	8,949,833,937
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	8,256,524,541	8,949,833,937

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VII.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được cộng từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty con và công ty mẹ trên các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và công ty con, mà theo đó, lợi nhuận chịu thuế trên các Báo cáo tài chính riêng này không được bù trừ và thuế suất thuế thu nhập của các công ty là khác nhau.

VII.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Quý II Năm 2014

Quý II Năm 2013

8,848,647,885

7,620,706,056

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

13,750,000

13,750,000

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND/cổ phiếu)

644

554

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

Quan hệ với Công ty

Quý II Năm 2014

Quý II Năm 2013

VND

VND

Doanh thu

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Cổ đông sáng lập

61,258,860,661

37,227,857,508

Mua hàng

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Cổ đông sáng lập

2,353,933,528

3,269,907,870

Công ty Tam Sơn

Cổ đông chiến lược

84,834,576,834

79,300,112,421

1.2 Số dư với các bên liên quan

30/06/2014

31/12/2013

Quan hệ với Công ty

VND

VND

Các khoản phải thu

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Cổ đông sáng lập

22,238,660,816

23,774,225,170

Công ty Tam Sơn

Cổ đông chiến lược

308,317,950

18,561,537,567

Các khoản phải trả

Công ty TNHH TM & Dịch vụ Hùng Phát

Cổ đông sáng lập

280,139,652

1,515,369,353

Công ty Tam Sơn

Cổ đông chiến lược

75,725,780,067

50,032,245,135

2 Thông tin so sánh

Kế toán trưởng

Phan Thị Lụa

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Tổng giám đốc
ĐỒNG Á
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Bá Hùng